

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
 Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng
 Tel: 0511-3 614275 Fax: 0511-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ PHẬN
Quý IV năm 2016

Mẫu số B01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.513.287.806	23.893.495.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.694.160.489	11.597.869.491
1. Tiền	111		16.694.160.489	11.597.869.491
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.942.959.110	6.911.921.212
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	4.555.262.683	6.220.463.041
2. Trả trước cho người bán	132		20.108.003	354.977.915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.294.900.080	1.345.410.013
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	553.813.343	472.195.242
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	6.073.452.349	4.725.486.362
1. Hàng tồn kho	141		6.073.452.349	4.725.486.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	802.715.858	658.218.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		502.969.825	658.218.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		299.746.033	
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.092.319.020	69.468.760.735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		72.633.002.255	68.788.225.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	72.126.320.032	68.233.813.339
- Nguyên giá	222		155.405.773.708	139.525.888.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.279.453.676)	(71.292.075.580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	506.682.223	554.411.739
- Nguyên giá	228		736.433.100	736.433.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229.750.877)	(182.021.361)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		125.915.418	148.734.908
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	125.915.418	148.734.908
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		333.401.347	531.800.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	333.401.347	531.800.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.605.606.826	93.362.256.264

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0511-3 614275 Fax: 0511-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ PHẬN

Quý IV năm 2016

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý IV/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	30.445.444.152	131.766.791.872	27.749.047.459	121.849.258.219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	39.744.333	1.728.850.077	668.147.037	2.988.566.008
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	30.405.699.819	130.037.941.795	27.080.900.422	118.860.692.211
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	26.740.949.329	104.684.256.743	21.651.863.681	92.709.013.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3.664.750.490	25.353.685.052	5.429.036.741	26.151.678.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	319.314.391	441.431.000	228.141.106	656.399.488
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	216.593.281	802.790.687	274.334.324	630.478.008
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		216.593.281	723.601.726	117.632.992	369.969.913
8. Chi phí bán hàng	25		1.704.829.378	6.066.242.616	1.595.519.086	5.931.454.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.190.785.563	5.673.689.107	766.941.245	4.295.878.651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(24+25)}	30		871.856.659	13.252.393.642	3.020.383.192	15.950.266.798
11. Thu nhập khác	31	VI.26		2.983.182.459	403.446.540	977.502.076
12. Chi phí khác	32	VI.27	409.795.388	517.371.263	92.361.641	167.833.690
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-409.795.388	2.465.811.196	311.084.899	809.668.386
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		462.061.271	15.718.204.838	3.331.468.091	16.759.935.184
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	119.772.464	3.191.377.362	759.164.370	3.726.016.393
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		342.288.807	12.526.827.476	2.572.303.721	13.033.918.791
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.29				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 24 tháng 1 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Nguyễn Thị Minh Huyền


Phan Hữu Tâm




Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.718.204.838	16.759.935.184
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	10.524.841.403	7.526.738.394
- Khấu hao tài sản cố định	03	12.577.045.108	6.977.926.093
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(64.242.972)	178.842.388
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.711.562.459)	-
- Chi phí lãi vay	06	723.601.726	369.969.913
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	26.243.046.241	24.286.673.578
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(28.442.828)	(814.522.907)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.347.965.987)	2.232.175.403
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	43.567.871.230	31.531.997.479
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	350.884.753	282.631.605
- Tiền lãi vay đã trả	13	(721.874.299)	(357.614.818)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(11.479.884.780)	(10.620.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	465.850.720	1.760.320.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(216.215.212)	(1.350.974.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.833.269.838	46.950.685.784
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.072.420.462)	(28.373.065.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.951.000.000	156.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.603.896	68.080.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.076.816.566)	(28.148.985.352)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.100.595.191	9.791.519.863
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.333.775.542)	(2.073.189.193)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.526.788.875)	(33.707.614.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.759.969.226)	(25.989.283.748)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.996.484.046	(7.187.583.316)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.597.869.491	18.660.929.059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	99.806.952	124.523.748
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	16.694.160.489	11.597.869.491

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Phan Hữu Tâm

Nguyễn Thanh Đông



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
- + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
- + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
- + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
- + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
- + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
- + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
- + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty là những đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng bao gồm các đơn vị :

- 1 - Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn*
- 2 - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống*
- 3 - Xí nghiệp vận chuyển Hàng không*
- 4 - Xí nghiệp dịch vụ Hàng không*
- 5 - Khối quản lý Công ty*

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm :

- 6 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh*
- 7 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài*
- 8 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng*
- 9 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô*

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty là số liệu tổng hợp của tất cả 9 đơn vị trên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

2016
TY
AN
3KH
3A
1N
TP.5

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh(BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

- Vận chuyển suất ăn, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không nước ngoài: Áp dụng mức thuế GTGT 0%

- Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không trong nước: Áp dụng mức thuế GTGT 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động .

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.295.712.260	564.895.314
- Tiền gửi ngân hàng	15.398.448.229	11.032.974.177
Cộng	16.694.160.489	11.597.869.491

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	2.115.876.499	1.881.192.649
- Hãng Hàng không Indochina Airlines	1.481.124.999	1.481.124.999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	634.751.500	400.067.650
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.680.962.589	4.210.567.971
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	1.680.962.589	4.210.567.971
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	758.423.595	128.702.421
Cộng	4.555.262.683	6.220.463.041

03- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ, ký cược	427.803	-	149.529.741	-
- Tạm ứng	449.183.643	-	230.818.268	-
- Phải thu khác	104.201.897	-	91.847.233	-
Cộng	553.813.343	-	472.195.242	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999	1.481.124.999	1.481.124.999
Cộng	1.481.124.999	1.481.124.999	1.481.124.999	1.481.124.999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.764.203.876	-	1.235.003.963	-
- Công cụ, dụng cụ	6.058.708	-	3.855.478	-
- Thành phẩm	462.019.105	-	145.550.933	-
- Hàng hóa	3.841.170.660	-	3.341.075.988	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6.073.452.349	-	4.725.486.362	-

05- Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:	502.969.825	658.218.464
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	282.969.825	296.631.136
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	220.000.000	311.197.658
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		49.509.906
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác		879.764
b) Dài hạn:	333.401.347	531.800.749
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		230.831.772
- Lệ phí đường bộ	228.401.347	270.968.977
- Chi phí thuê MBKD	105.000.000	30.000.000
Cộng	836.371.172	1.190.019.213

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	299.746.033	
Cộng	299.746.033	-

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2016:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	25.438.322.624	17.470.744.359	99.439.258.108	1.055.535.881	143.403.860.972
Mua trong kỳ	5.221.386.418	1.532.568.000	5.247.958.318	-	12.001.912.736
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	30.659.709.042	19.003.312.359	104.687.216.426	1.055.535.881	155.405.773.708
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	10.639.640.714	3.587.801.577	63.035.343.882	886.656.763	78.149.442.936
Khấu hao trong kỳ	893.937.244	634.621.785	3.554.600.330	46.851.381	5.130.010.740
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	11.533.577.958	4.222.423.362	66.589.944.212	933.508.144	83.279.453.676
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	14.798.681.910	13.882.942.782	36.403.914.226	168.879.118	65.254.418.036
Tại ngày cuối kỳ	19.126.131.084	14.780.888.997	38.097.272.214	122.027.737	72.126.320.032

07a- Tài sản cố định hữu hình năm 2016

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	25.438.322.624	8.452.491.361	104.579.539.053	1.055.535.881	139.525.888.919
Mua trong kỳ	5.221.386.418	10.550.820.998	6.300.213.046	-	22.072.420.462
Thanh lý, nh.bán			6.192.535.673	-	6.192.535.673
Số cuối kỳ	30.659.709.042	19.003.312.359	104.687.216.426	1.055.535.881	155.405.773.708
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	8.088.363.644	2.538.702.748	59.918.906.568	746.102.620	71.292.075.580
Khấu hao trong kỳ	3.445.214.314	1.683.720.614	12.863.573.317	187.405.524	18.179.913.769
Thanh lý, nh.bán			6.192.535.673		6.192.535.673
Số cuối kỳ	11.533.577.958	4.222.423.362	66.589.944.212	933.508.144	83.279.453.676
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	17.349.958.980	5.913.788.613	44.660.632.485	309.433.261	68.233.813.339
Tại ngày cuối kỳ	19.126.131.084	14.780.888.997	38.097.272.214	122.027.737	72.126.320.032

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2016:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Tăng trong kỳ		-	-
Thanh lý, nh.bán		-	-
Số cuối kỳ	473.227.100	263.206.000	736.433.100
b)Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	218.770.574	218.770.574
Khấu hao trong kỳ	-	10.980.303	10.980.303
Thanh lý, nh.bán		-	-
Số cuối kỳ	-	229.750.877	229.750.877
c) Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	44.435.426	517.662.526
Tại ngày cuối kỳ	-	33.455.123	506.682.223

10.1- Tài sản vô hình năm 2016

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Tăng trong kỳ		-	-
Thanh lý, nh.bán		-	-
Số cuối kỳ	473.227.100	263.206.000	736.433.100
b) Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	182.021.361	182.021.361
Khấu hao trong kỳ	-	47.729.516	47.729.516
Thanh lý, nh.bán		-	-
Số cuối kỳ	-	229.750.877	229.750.877
c) Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	81.184.639	554.411.739
Tại ngày cuối kỳ	-	33.455.123	506.682.223

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 15.908.202.198

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 45.773.290.475

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1. Mua sắm TSCĐ	-	1.120.254.728	1.052.254.728	-	68.000.000
2. Xây dựng CB dở dang	148.734.908	5.516.216.928	5.607.036.418	-	57.915.418
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Phú Bài	148.734.908	5.516.216.928	5.607.036.418		57.915.418
Cộng	148.734.908	6.636.471.656	6.659.291.146	-	125.915.418

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	1.608.256.472	1.608.256.472	1.111.656.948	1.111.656.948
- Lê Tiến Minh	427.770.000	427.770.000		
- Hộ kinh doanh Phước Thịnh	360.106.500	360.106.500	420.680.000	420.680.000
- Lê Ngọc Thịnh	820.379.972	820.379.972	690.976.948	690.976.948
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	5.121.482.868	5.121.482.868	4.565.276.203	4.565.276.203
Cộng	6.729.739.340	6.729.739.340	5.676.933.151	5.676.933.151

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2016	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	90.824.880	868.161.076	958.985.956	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.082.391.501	2.314.189.536	2.075.209.440	2.321.371.597
- Thuế thu nhập cá nhân	68.026.704	369.832.841	292.974.215	144.885.330
- Thuế môn bài				-
Cộng	2.241.243.085	3.552.183.453	3.327.169.611	2.466.256.927

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2016	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	412.628.036	6.329.528.033	6.742.156.069	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.864.019.513	10.937.236.864	11.479.884.780	2.321.371.597
- Thuế thu nhập cá nhân	430.093.458	1.184.767.320	1.469.975.448	144.885.330
- Thuế môn bài		8.000.000	8.000.000	-
Cộng	3.706.741.007	18.459.532.217	19.700.016.297	2.466.256.927

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	-	
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Doanh thu quảng cáo	648.300.000	687.912.000
Cộng	648.300.000	687.912.000

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	133.129.650	
- Bảo hiểm xã hội	700.314.409	683.628.700
- Bảo hiểm y tế	16.995.883	17.226.688
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	226.850.000	224.300.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.116.608.835	3.195.439.116
- Phải trả tiền bán vé máy bay	119.039.201	
- Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	2.562.546.169	2.356.946.169
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	34.897.348	75.097.223
- Phải trả khác	400.126.117	763.395.724
Cộng	4.193.898.777	4.120.594.504

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty gồm :

- Cổ tức đợt 2 và đợt 3/2015 của các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: 34.897.348

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.640.000.000	3.640.000.000

16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	-	-		3.048.400.479	3.048.400.479	3.048.400.479
- Vay ngân hàng TMCP công thương VN-CN Đà Nẵng	2.400.177.463	2.400.177.463	13.203.930.618	10.803.753.155	-	
Cộng	2.400.177.463	2.400.177.463	13.203.930.618	13.852.153.634	3.048.400.479	3.048.400.479

b- Vay dài hạn đến hạn trả						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	0	0	2.705.314.600	2.705.314.600	2.705.314.600	2.705.314.600
c- Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN	3.779.230.260	3.779.230.260	56.855.320	4.565.285.740	8.287.660.680	8.287.660.680
- Vay NH TMCP đầu tư và phát triển VN-CN Hải Vân ĐN	2.899.892.000	2.899.892.000	3.299.892.000	400.000.000		
- Vay ngân hàng TMCP công thương VN-CN Đà Nẵng	7.760.000.000	7.760.000.000	7.865.000.000	105.000.000		
Cộng	16.839.299.723	16.839.299.723	27.130.992.538	21.627.753.974	14.041.375.759	14.041.375.759

120
ST
HÀ
NG
B
V
U
=

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	924.004.710	225.000.000		296.879.601		852.125.109
Quỹ phúc lợi	346.027.619	225.000.000		227.916.900		343.110.719
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành		250.000.000		250.000.000		-
Cộng	1.270.032.329	700.000.000	-	774.796.501	-	1.195.235.828

18- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.088.160.000		803.208.113		24.151.988.076	55.043.356.189
- Tăng vốn từ lợi nhuận trong năm trước			-		-	-
- Lãi trong năm trước			-		37.693.787.343	37.693.787.343
- Trích lập các quỹ			-		(850.000.000)	(850.000.000)
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS			-		(144.000.000)	(144.000.000)
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ hợp tác kinh doanh					(871.394.801)	(871.394.801)
- Chia cổ tức cho các cổ đông			-		(34.601.384.000)	(34.601.384.000)
Số dư cuối năm trước	30.088.160.000	-	803.208.113	-	25.378.996.618	56.270.364.731
Số dư đầu năm nay	30.088.160.000	-	803.208.113	-	25.378.996.618	56.270.364.731
- LN trong năm nay					12.526.827.476	12.526.827.476
- Kết chuyển lãi các đơn vị phụ thuộc về Cty					31.002.077.633	31.002.077.633

45-
KHO
A)
NC
TP. F

- Trích lập các quỹ					(700.000.000)	(700.000.000)
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS					(144.000.000)	(144.000.000)
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ hợp tác kinh doanh						-
- Chia cổ tức cho các cổ đông					(36.105.792.000)	(36.105.792.000)
Số dư cuối năm nay	30.088.160.000	-	803.208.113	-	31.958.109.727	62.849.477.840

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	81,65%	24.567.420.000	94,49%	28.429.620.000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36,07%	10.854.050.000	36,07%	10.854.050.000
- Cty Dvụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	0,00%	910.000	9,85%	2.963.910.000
- Cổ đông trong Công ty	10,15%	3.053.040.000	14,24%	4.284.040.000
- Cổ đông bên ngoài	35,43%	10.659.420.000	34,32%	10.327.620.000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	18,35%	5.520.740.000	5,51%	1.658.540.000
Cộng	100,00%	30.088.160.000	100,00%	30.088.160.000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.008.816	3.008.816
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.008.816	3.008.816
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.008.816	3.008.816
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.008.816	3.008.816
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2016	Lũy kế 2016	Quý IV/2015	Lũy kế năm 2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	35.016.852.327	25.378.996.618	14.872.014.835	24.151.988.076
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	342.288.807	12.526.827.476	2.572.303.721	13.033.918.791
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	8.634.232.593	31.002.077.633	7.934.678.062	23.788.473.751
- Kết chuyển lãi các đơn vị phụ thuộc về Cty	8.634.232.593	31.002.077.633	7.934.678.062	23.788.473.751
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	12.035.264.000	36.949.792.000	-	35.595.384.000
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		144.000.000	-	144.000.000
- Chi trả cổ tức	12.035.264.000	36.105.792.000		34.601.384.000
+ Chia cổ tức năm 2014 (đợt 2: 40%)	-	-		12.035.264.000
+ Chia cổ tức năm 2014 (đợt 3: 35%)				10.530.856.000
+ Chia cổ tức năm 2015 (đợt 1: 40%)		-		12.035.264.000
+ Chia cổ tức năm 2015 (đợt 2: 40%)		12.035.264.000		-
+ Chia cổ tức năm 2015 (đợt 3: 40%)		12.035.264.000		-
+ Chia cổ tức năm 2016 (đợt 1: 40%)	12.035.264.000	12.035.264.000		

- Trích thưởng ban điều hành	-	250.000.000		250.000.000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)				
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)				
- Trích lập các quỹ	-	450.000.000	-	600.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		450.000.000		600.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.958.109.727	31.958.109.727	25.378.996.618	25.378.996.618

20. Cổ tức:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 17/11/2015 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2015 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 18/12/2015, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 08/01/2016.

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 06/NQ-ĐHĐCĐ-DVĐN ngày 22/04/2016 đã quyết nghị việc chia cổ tức bằng tiền mặt đợt 3/2015 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 12/05/2016, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 25/05/2016.

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 5/9/2016 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1/2016 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 23/09/2016, thời gian thực hiện chi trả 06/10/2016.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Năm 2016	Quý IV/2015	Năm 2015
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.445.444.152	131.766.791.872	27.749.047.459	121.849.258.219
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	4.072.210.112	16.895.029.044	3.728.502.907	17.212.233.223
- Doanh thu bán thành phẩm	2.470.000.000	7.042.342.000	3.435.875.520	11.204.457.100
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.903.234.040	107.829.420.828	20.584.669.032	93.432.567.896

21- Các khoản giảm trừ doanh thu	39.744.333	1.728.850.077	668.147.037	2.988.566.008
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	39.744.333	1.728.850.077	668.147.037	2.988.371.463
- Giảm giá hàng bán				194.545
- Hàng bán bị trả lại		-	-	-

22- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.405.699.819	130.037.941.795	27.080.900.422	118.860.692.211
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	6.542.210.112	23.937.371.044	7.164.378.427	28.416.690.323
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	23.863.489.707	106.100.570.751	19.916.521.995	90.444.001.888

23- Giá vốn hàng bán	Quý IV/2016	Năm 2016	Quý IV/2015	Năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.252.876.011	9.312.969.899	2.065.651.320	9.614.025.819
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.434.963.491	7.095.856.553	3.319.629.433	10.433.438.588
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.053.109.827	88.275.430.291	16.266.582.928	72.661.548.977
Cộng	26.740.949.329	104.684.256.743	21.651.863.681	92.709.013.384

24- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2016	Năm 2016	Quý IV/2015	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.976.478	44.603.896	18.286.942	68.080.467
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239.798.474	302.432.930	203.087.163	547.861.319
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.445.022	64.242.972	859.680	859.680
- Chiết khấu thanh toán	7.094.417	30.151.202	5.907.321	39.598.022
Cộng	319.314.391	441.431.000	228.141.106	656.399.488

25- Chi phí tài chính	Quý IV/2016	Lũy kế năm 2016	Quý IV/2015	Năm 2015
- Lãi tiền vay	216.593.281	723.601.726	117.632.992	369.969.913
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		79.188.961	31.638.610	80.806.027
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			125.062.722	179.702.068
- Chi phí tài chính khác		-		
Cộng	216.593.281	802.790.687	274.334.324	630.478.008

26- Thu nhập khác	Quý IV/2016	Năm 2016	Quý IV/2015	Năm 2015
Xử lý công nợ		-	4.228.058	5.341.058
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.711.562.459	141.818.182	141.818.182
Nhập kho hàng tận dụng		-	3.400.300	39.022.836
Cho thuê mặt bằng		-		
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng		271.620.000	254.000.000	791.320.000
Thu nhập khác	-	-		
Cộng	-	2.983.182.459	403.446.540	977.502.076

27 Chi phí khác	Quý IV/2016	Năm 2016	Quý IV/2015	Năm 2015
Chi thường tận dụng	-	-		
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	35.133.292	35.133.292
Xuất hủy hàng	3.140.666	8.835.621	1.646.948	6.458.013
Chi phí khác	406.654.722	508.535.642	55.581.401	126.242.385
Cộng	409.795.388	517.371.263	92.361.641	167.833.690

28- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý IV/2016	Năm 2016	Quý IV/2015	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	462.061.271	15.718.204.838	3.331.468.091	16.759.935.184
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	136.801.049	238.681.969	119.279.045	176.502.964
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	411.817.081	513.698.001	119.279.045	176.502.964
- Điều chỉnh giảm : Lỗ HĐKD tại đơn vị phụ thuộc (CN Phú Bài)	(275.016.032)	(275.016.032)		
Tổng thu nhập chịu thuế	598.862.320	15.956.886.807	3.450.747.136	16.936.438.148
+ Hoạt động kinh doanh chính	1.008.657.708	13.491.075.611	3.139.662.237	16.434.854.661
+ Hoạt động khác	(409.795.388)	2.465.811.196	311.084.899	501.583.487
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	119.772.464	3.191.377.362	759.164.370	3.726.016.393
+ Hoạt động kinh doanh chính	201.731.542	2.698.215.122	690.725.692	3.615.668.025
+ Hoạt động khác	(81.959.078)	493.162.240	68.438.678	110.348.367
Lợi nhuận sau thuế TNDN	342.288.807	12.526.827.476	2.572.303.721	13.033.918.791

30- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2016	Năm 2016	Quý IV/2015	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	7.722.633.282	34.517.110.459	6.687.779.979	31.148.108.241
- Chi phí nhân công	7.163.171.049	31.722.689.890	4.128.415.294	24.397.102.111
- Chi phí vật liệu SX	318.743.607	334.950.911		
- Chi phí dụng cụ SX	244.828.876	782.743.422	190.601.201	647.518.392
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.371.997.481	8.825.632.150	1.915.045.677	6.390.688.783
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.193.613.198	7.901.794.140	1.688.274.690	6.181.873.133
- Chi phí khác bằng tiền	2.373.426.077	5.259.993.970	1.962.058.496	5.002.645.970
Cộng	22.388.413.570	89.344.914.942	16.572.175.337	73.767.936.630

31- Báo cáo bộ phận

Báo cáo Văn phòng Công ty là báo cáo gồm các đơn vị hạch toán tập trung địa Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, ở phần này trình bày báo cáo các đơn vị theo từng hoạt động kinh doanh riêng biệt cụ thể như sau:

Quý IV/2016	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	12.125.834.879	4.496.249.204	10.919.196.509	2.793.513.644
Các khoản giảm trừ DT	39.744.333			
Giá vốn	11.301.536.122	2.408.176.258	11.071.377.070	2.434.963.491
Tài sản cố định HH	13.053.191.500	5.142.650	20.511.188.679	166.080.878
- Nguyên giá	20.912.310.812	488.819.000	54.192.950.096	209.786.363
- Hao mòn	7.859.119.312	483.676.350	33.681.761.417	43.705.485

Năm 2016	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	54.345.249.330	18.668.589.423	51.658.609.839	7.951.558.223
Các khoản giảm trừ DT	1.728.850.077			
Giá vốn	45.843.839.429	9.928.658.724	46.077.441.404	7.095.856.553
Tài sản cố định HH	13.053.191.500	5.142.650	20.511.188.679	166.080.878
- Nguyên giá	20.912.310.812	488.819.000	54.192.950.096	209.786.363
- Hao mòn	7.859.119.312	483.676.350	33.681.761.417	43.705.485

Quý IV/2015	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	10.856.117.876	4.189.550.055	9.102.723.500	3.926.102.568
Các khoản giảm trừ DT	668.147.037			-
Giá vốn	8.593.291.171	2.219.679.770	8.152.872.894	3.315.888.353
Tài sản cố định HH	7.420.775.854	94.031.258	30.640.083.012	201.045.266
- Nguyên giá	13.478.010.495	488.819.000	74.695.511.814	245.436.363
- Hao mòn	6.057.234.641	394.787.742	44.055.428.802	44.391.097

Năm 2015	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	48.499.118.019	19.141.286.099	42.735.429.463	12.289.617.415
Các khoản giảm trừ DT	2.988.371.463		194.545	-
Giá vốn	37.167.536.466	10.261.929.460	38.149.824.000	10.429.386.277
Tài sản cố định HH	7.420.775.854	94.031.258	30.640.083.012	201.045.266
- Nguyên giá	13.478.010.495	488.819.000	74.695.511.814	245.436.363
- Hao mòn	6.057.234.641	394.787.742	44.055.428.802	44.391.097

33- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

Kế toán trưởng

Đà Nẵng ngày 04 tháng 1 năm 2017

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Minh Huyền

Phan Hữu Tâm

Nguyễn Thanh Đông